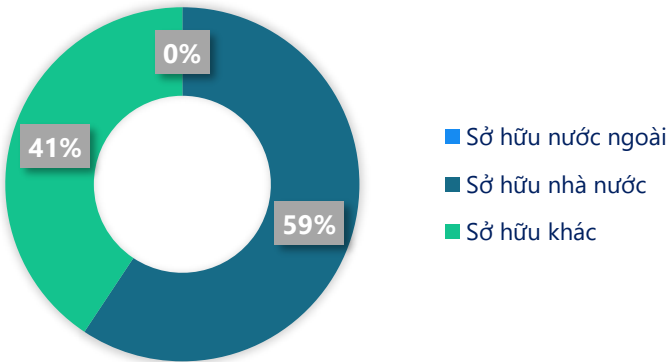


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 8,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 13,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 8,100      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 10,530,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 125        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 90         |
| P/E                     |  | -1.9       |
| EPS                     |  | -4,572     |

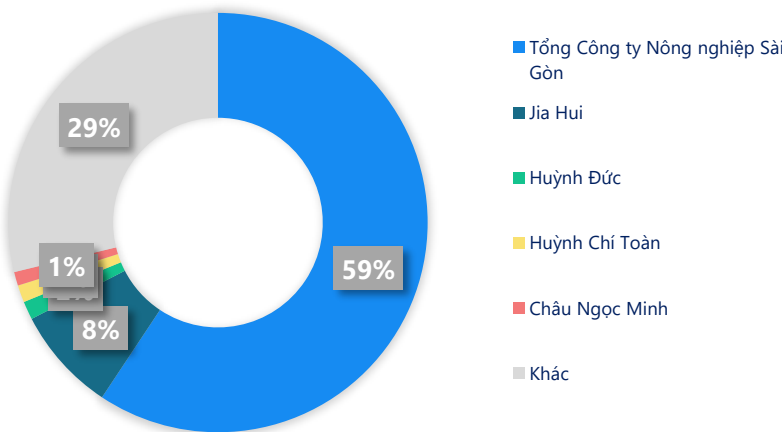
|         | YTD | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-----|-------|-------|-------|
| SPC     |     | -5.6% | -6.6% | -8.6% |
| VNINDEX |     | 2.1%  | -0.2% | -1.3% |

Cơ cấu sở hữu



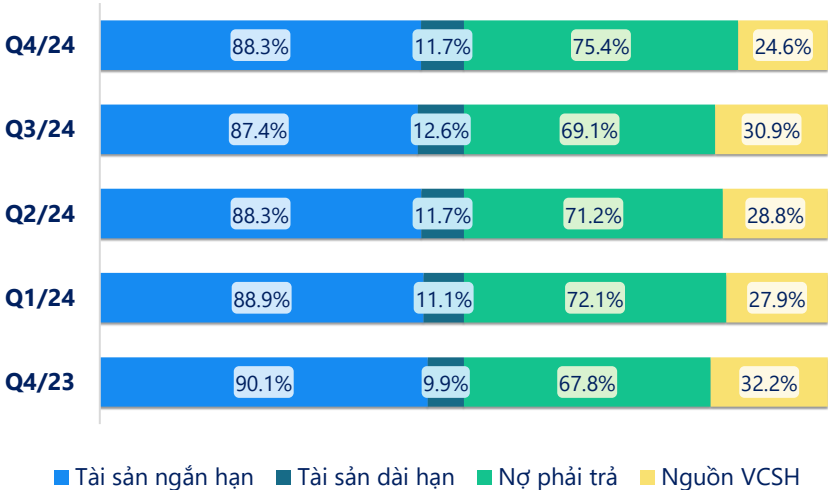
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



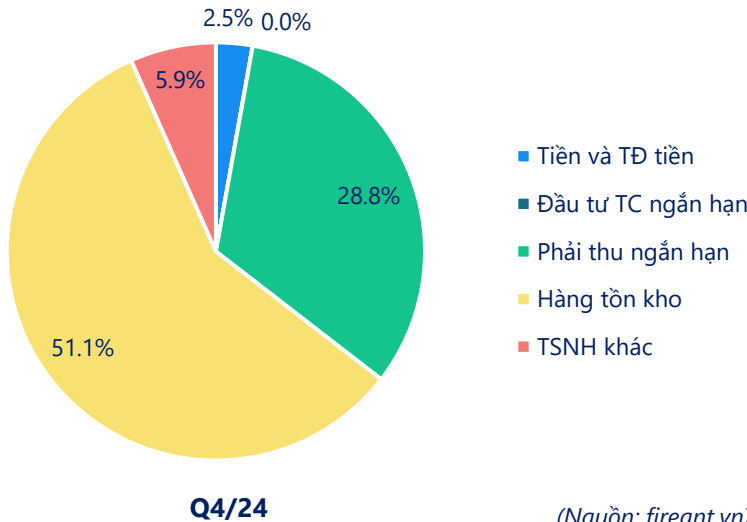
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



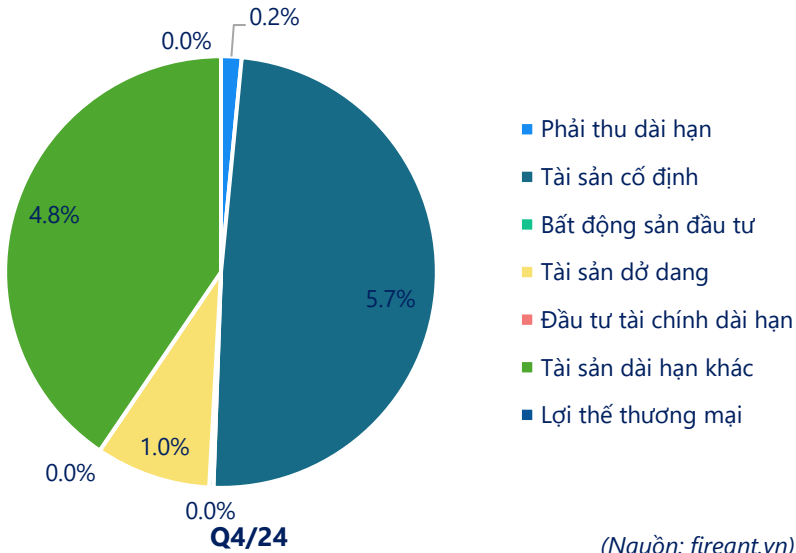
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

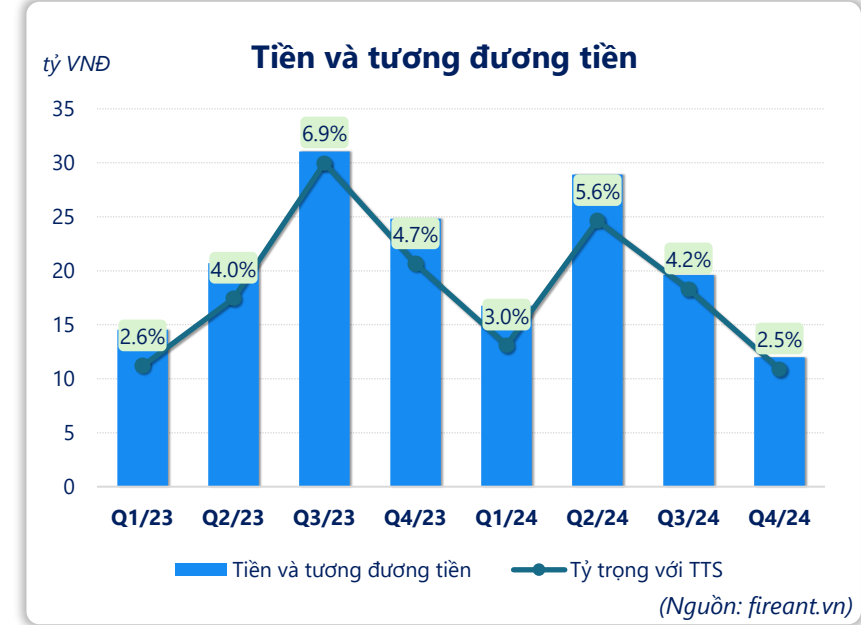
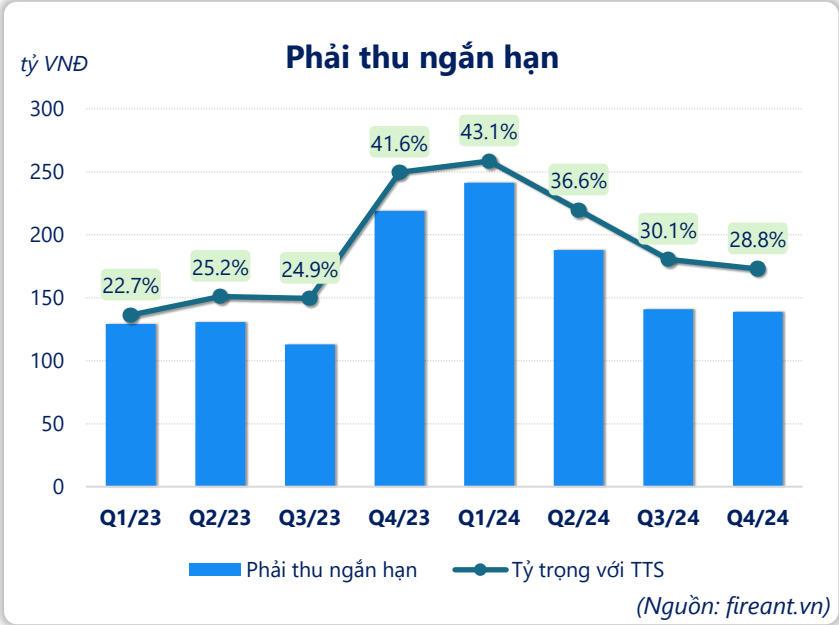
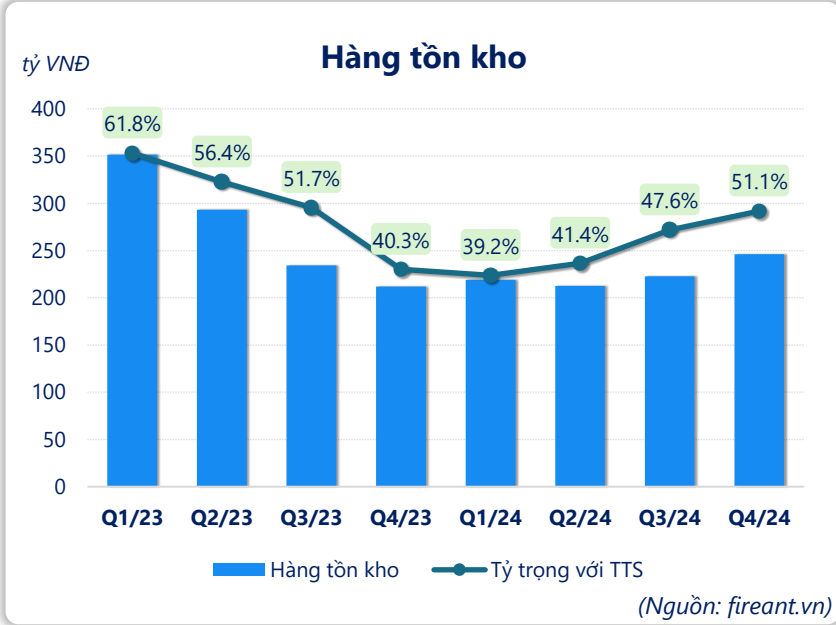
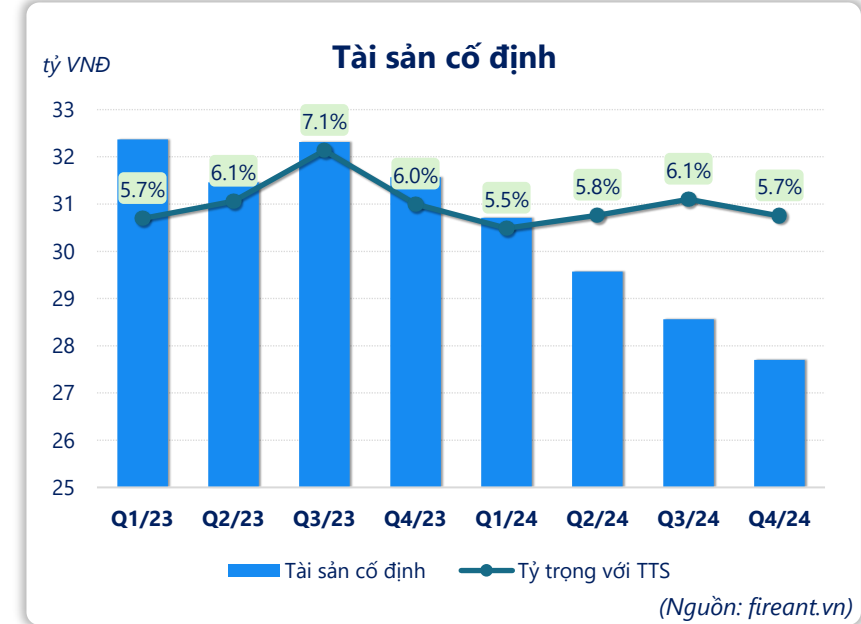
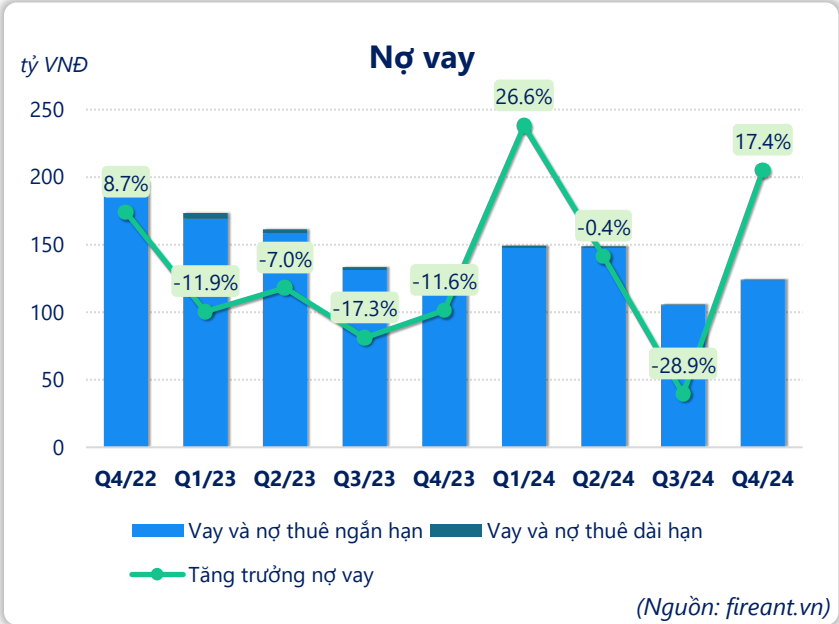
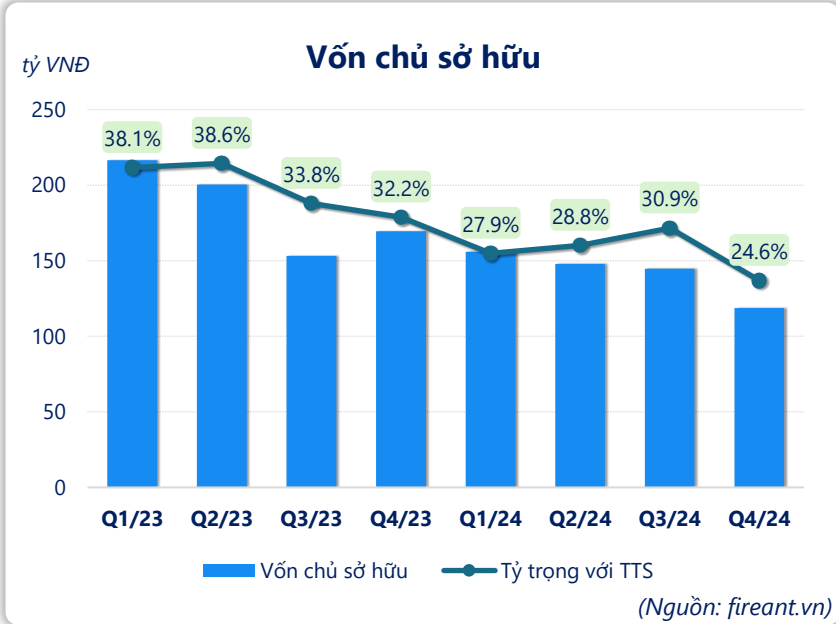


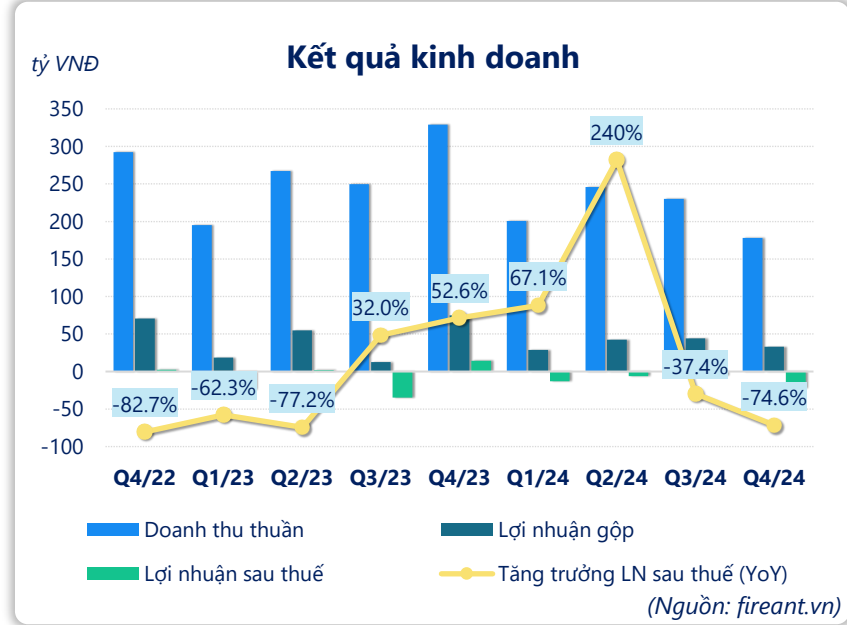
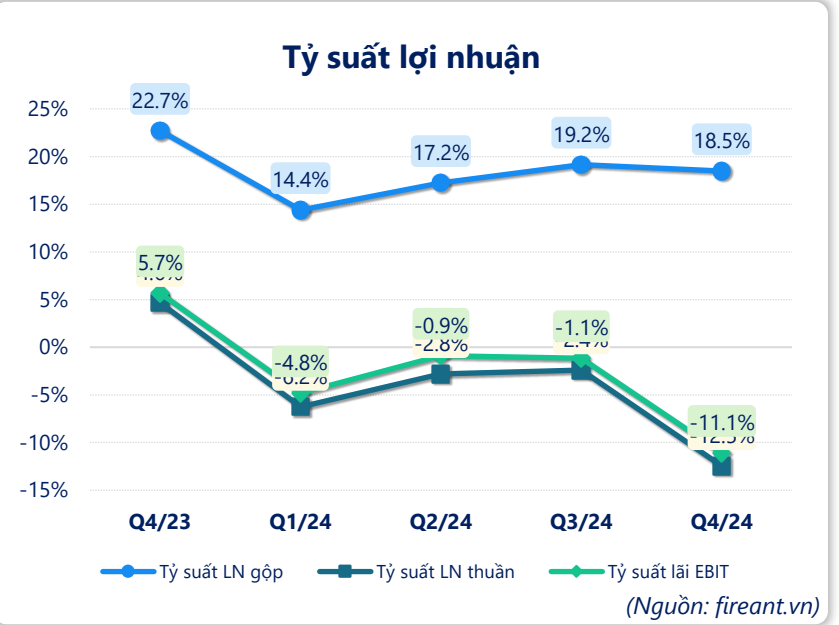
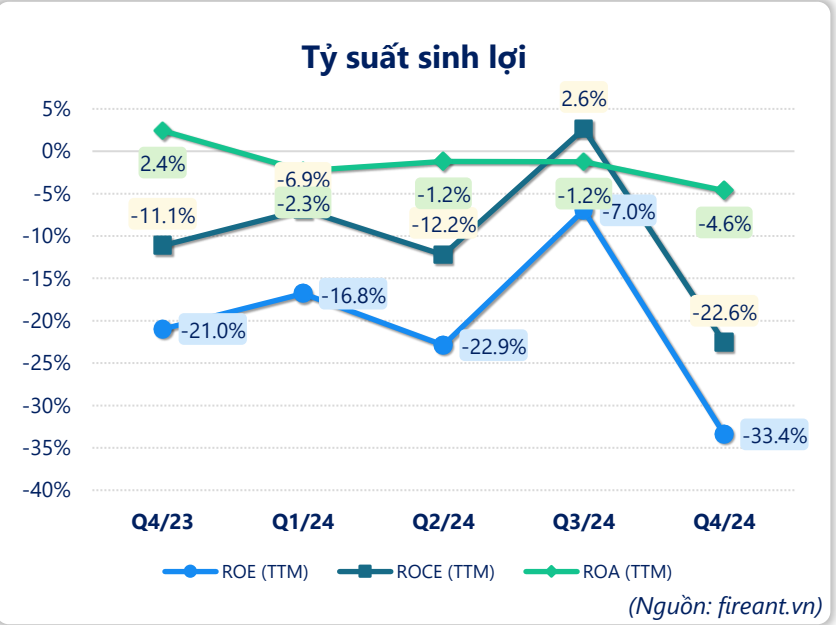
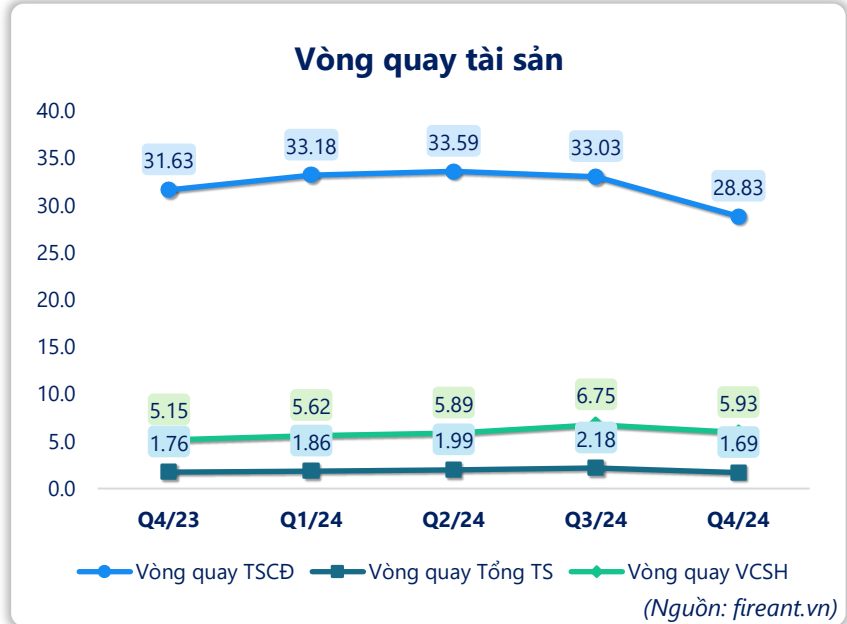
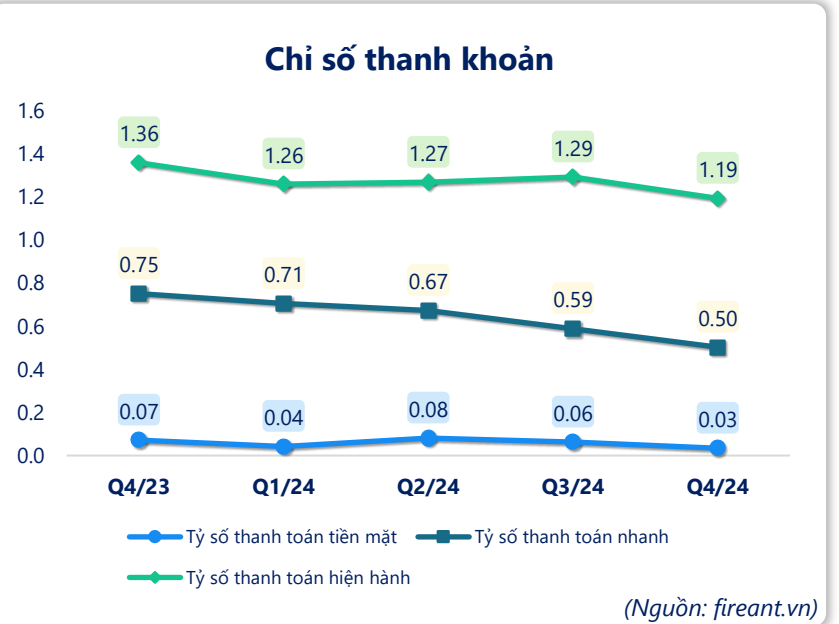
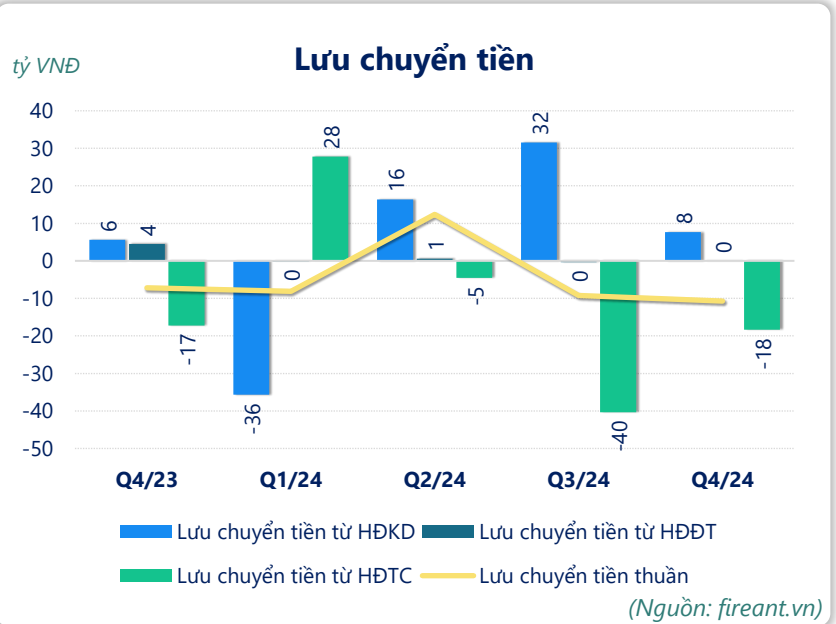
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>482</b>             | <b>532</b>             | <b>-9.4%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>425</b>             | <b>469</b>             | <b>-9.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 12.0                   | 24.8                   | -51.6%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 139                    | 219                    | -36.6%        |
| Hàng tồn kho                | 246                    | 206                    | 19.3%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 28.3                   | 18.6                   | 51.7%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>56.5</b>            | <b>62.9</b>            | <b>-10.1%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.87                   | 1.45                   | -40.2%        |
| Tài sản cố định             | 27.7                   | 31.5                   | -12.2%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0.18                   | 0.29                   | -38.0%        |
| Tài sản dở dang             | 4.87                   | 4.87                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 22.9                   | 24.7                   | -7.4%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>363</b>             | <b>361</b>             | <b>0.7%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>356</b>             | <b>352</b>             | <b>1.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 124                    | 116                    | 6.5%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 200                    | 187                    | 7.2%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>6.68</b>            | <b>8.31</b>            | <b>-19.7%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.35                   | 1.70                   | -79.5%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>119</b>             | <b>171</b>             | <b>-30.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>119</b>             | <b>171</b>             | <b>-30.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 105                    | 105                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 329         | 201          | 246          | 230          | 178          |
| Giá vốn hàng bán               | 254         | 172          | 203          | 186          | 145          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>74.7</b> | <b>28.9</b>  | <b>42.4</b>  | <b>44.1</b>  | <b>32.9</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 2.51        | 1.85         | 3.64         | 4.96         | 1.26         |
| Chi phí TC                     | 8.65        | 13.2         | 16.3         | 13.1         | 10.9         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>2.46</b> | <b>2.07</b>  | <b>2.77</b>  | <b>1.88</b>  | <b>1.99</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 44.3        | 22.8         | 30.6         | 33.4         | 40.4         |
| Chi phí QLDN                   | 8.95        | 7.20         | 6.03         | 8.00         | 5.09         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>15.3</b> | <b>-12.5</b> | <b>-6.91</b> | <b>-5.55</b> | <b>-22.2</b> |
| Lợi nhuận khác                 | 0.86        | 0.76         | 1.98         | 1.05         | 0.47         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>16.2</b> | <b>-11.8</b> | <b>-4.93</b> | <b>-4.50</b> | <b>-21.7</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>14.5</b> | <b>-12.9</b> | <b>-6.05</b> | <b>-5.54</b> | <b>-22.1</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>14.4</b> | <b>-12.9</b> | <b>-6.19</b> | <b>-5.70</b> | <b>-23.4</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 5.58         | -35.7        | 16.4        | 31.5         | 7.64         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 4.49         | -0.20        | 0.54        | -0.40        | 0.02         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -17.2        | 27.8         | -4.56       | -40.4        | -18.4        |
| Tiền đầu kỳ                    | 31.1         | 24.8         | 16.8        | 29.1         | 19.6         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-7.14</b> | <b>-8.12</b> | <b>12.4</b> | <b>-9.25</b> | <b>-10.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.90         | 0.08         | -0.01       | -0.30        | 3.12         |
| Tiền cuối kỳ                   | 24.8         | 16.8         | 29.1        | 19.6         | 12.0         |

(Nguồn: fireant.vn)